

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2018/DS-ST.

Ngày: 30-11-2018.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự về việc góp hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Mai Thị Nhắc.

+ Ông Nguyễn Chí Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 271/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị X - Sinh năm: 1966, địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P - Sinh năm: 1976, địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện M, tỉnh Bến Tre (văn bản uỷ quyền ngày 16/8/2018, ông P có mặt).

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị H - Sinh năm: 1959, địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Văn Đ - Sinh năm: 1954, địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 7 năm 2018, nguyên đơn là bà Trần Thị X trình bày:

Bà Đỗ Thị H có tham gia chơi hội do bà X làm chủ hội đối với các dây hội như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội 1.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 15 tháng 9 âm lịch năm 2016, gồm 23 (hai mươi ba) phần, mãn hội vào ngày 15 tháng 7 âm lịch năm 2018. Dây hội này bà H tham gia một phần, đã hốt hội và có góp hội chết đến tháng 7 âm lịch năm 2017, còn nợ lại 12 (mười hai) tháng tiền hội chưa góp (vì có nhuận hai tháng 6 âm lịch năm 2017) với số tiền là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Tính đến thời điểm khởi kiện (tháng 6 âm lịch năm 2018) thì bà H thiếu số tiền là 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

Dây hội thứ hai: Hội 1.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 01 tháng 02 âm lịch năm 2017, gồm 25 (hai mươi lăm) phần, mãn hội vào ngày 01 tháng 02 âm lịch năm 2019. Dây hội này bà H tham gia một phần, đã hốt hội. Tính đến khi mãn hội, bà H còn thiếu số tiền là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Tính đến thời điểm khởi kiện, bà H thiếu số tiền là 9.000.000đ (chín triệu đồng).

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 7 năm 2018, bà X yêu cầu bà H và chồng là ông Đ phải liên đới trả cho bà số tiền hội còn thiếu là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai vào ngày 18 tháng 9 năm 2018, bà Đỗ Thị H, ông Đoàn Văn Đ trình bày: Bà H có tham gia hai dây hội 1.000.000đồng/tháng do bà X làm chủ hội. Tổng cộng hai dây hội thì hiện nay bà H còn thiếu bà X số tiền là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Bà H, ông Đ đồng ý trả cho bà X số tiền hội còn thiếu là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) nhưng trả hàng tháng với mức là 1.000.000đồng/tháng/một dây hội.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày đối với dây hội thứ nhất, sửa đổi, bổ sung lời trình bày đối với dây hội thứ hai như sau: Ngày mãn hội là ngày 01 tháng 01 âm lịch năm 2019, dây hội này thì bà H còn thiếu 13 (mười ba) tháng tiền hội với số tiền là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) nên bà H mới làm giấy nhận nợ là có thiếu 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) tiền hội. Sau đó thì bà H có trả được 1.000.000đ (một triệu đồng) nên trong đơn khởi kiện bà X mới ghi là bà H còn thiếu 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Sau khi bà X làm đơn khởi kiện thì bà H có trả thêm được hai triệu đồng. Như vậy, tổng cộng hai dây hội thì hiện nay bà H còn thiếu bà X số tiền là 22.000.000đ (hai mươi hai) triệu đồng. Tuy nhiên, bà X chỉ yêu cầu bà H và ông Đ liên đới trả 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) như đơn khởi kiện đã nêu trên, hai triệu đồng

còn lại bà X tự thương lượng với bà H, ông Đ mà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn là bà Đỗ Thị H trình bày: Trước đây bà nghe bà X nói là bà còn thiếu 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền hụi nên tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 9 năm 2018, bà và ông Đ mới khai là ông, bà còn thiếu bà X 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền hụi. Sau khi xem tờ giấy ghi nợ tiền hụi thì bà H thừa nhận đối với hai dây hụi mà bà X có yêu cầu thì bà còn thiếu số tiền là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), sau đó bà có trả cho bà X được 4.000.000đ (bốn triệu đồng), nhưng không có làm giấy tờ gì về việc trả tiền, hiện nay bà chỉ còn nợ bà X 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) tiền hụi. Nay bà đồng ý cùng ông Đ trả cho bà X số tiền hụi mà bà X yêu cầu là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Bị đơn là ông Đoàn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X: Buộc bà H và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền hụi là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà H, ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy

định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Trong hai dây hui có tranh chấp, bà X với bà H thống nhất được với nhau là bà H còn thiếu số tiền là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng). Bà H cho rằng có trả cho bà X được 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nhưng bà X và người đại diện theo ủy quyền của bà X chỉ thừa nhận là bà H chỉ có trả cho bà X số tiền là 3.000.000đ (ba triệu đồng). Bà H, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh được là ông, bà có trả cho bà X 4.000.000đ (bốn triệu đồng) trong khi đó bà X và người đại diện theo ủy quyền của bà X thừa nhận có nhận của bà H 3.000.000đ (ba triệu đồng) nên có cơ sở xác định được trong việc chơi hui thì bà H có trả cho bà X được 3.000.000đ (ba triệu đồng) và chỉ còn nợ lại bà X số tiền hui là 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, bà X chỉ yêu cầu bà H, ông Đ phải trả 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), phần còn lại bà tự thương lượng với bà H, ông Đ, đây là sự tự nguyện của bà X và bà H cũng đồng ý trả cho bà X 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của bà X được chấp nhận nên bà X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bà H, ông Đ phải chịu 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng bà H là thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, ông Đ hiện nay đã sáu mươi bốn tuổi, theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi thì ông Đ là người cao tuổi. Bà H, ông Đ có làm đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ vào các điều 12, 14 và Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà H, ông Đ được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ về họ, hui, biêu, phùng; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 12, 14, 15 và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X: Buộc bà Đỗ Thị H và ông Đoàn Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị X số tiền hui còn thiếu là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị X có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Đỗ Thị H và ông Đoàn Văn Đ chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì bà Đỗ Thị H và ông Đoàn Văn Đ phải liên đới chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1) Hoàn trả lại cho bà Trần Thị X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0018797 ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2) Ông Đ là người cao tuổi, bà H là thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ nên ông Đ, bà H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Trần Thị X, bà Đỗ Thị H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông Đoàn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét, giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện M, tỉnh Bến Tre;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên

- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.